

# Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



## CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Hầu hết các chỉ số giá cơ bản đều tăng trong tháng rồi.

- Lượng hợp đồng mở đã bắt đầu dịch chuyển từ hợp đồng kỳ hạn tháng Năm thị trường NY/ICE sang kỳ hạn tháng Bảy. Giá bông của cả hai kỳ hạn đều tăng vào nửa cuối tháng Ba, nhưng sau đó đảo chiều giảm trong các giao dịch gần đây. Cả hai kỳ hạn đều đã dao động ở mức dưới 120 xu/lb trong nửa đầu tháng Ba. Giá hợp đồng kỳ hạn tháng Năm tăng lên mức gần 140 xu/lb vào đầu tháng Tư nhưng sau đó giảm xuống 133 xu/lb. Giá hợp đồng tháng Bảy tăng lên mức 136 xu/lb rồi giảm xuống mức 131 xu/lb.
- Giá hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng 12 năm 2022, phản ánh kỳ vọng về giá bông sau đợt thu hoạch tiếp theo (vụ 2022/23), tăng từ 106 lên 114 xu/lb. Ngay cả khi giá có tăng, hợp đồng kỳ hạn tháng 12 năm 2022 vẫn còn thấp hơn 16 xu/lb so với giá các hợp đồng được giao trong vụ 2021/22 (như hợp đồng tháng Bảy 2022).
- Chỉ số A tăng từ 133 lên 154 xu/lb trong tháng rồi.
- Chỉ số giá bông giao ngay Trung Quốc (CC 3128B) tương đối ổn định. Theo giá ngoại tệ, bông dao động ở mức 163 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông dao động ở mức 22.800 RMB/tấn. Đồng RMB giảm so với đồng USD, từ 6,32 sang 6,36 RMB/USD.
- Giá bông Ấn Độ giao ngay (Shankar-6) tăng từ 128 lên 154 xu/lb, tương đương từ 77.000 lên 91.500 INR/candy. Trong tháng rồi, tỷ giá đồng INR ổn định so với đồng USD, giao dịch ở mức 76 INR/USD.
- Giá bông Pakistan giảm nhẹ từ 137 xuống 134 xu/lb theo giá ngoại tệ. Theo giá nội tệ, giá bông dao động trong khoảng 20.000 và 20.500 PKR/maund. Đồng PKR giảm nhẹ so với đồng USD, từ 178 sang 186 PKR/USD.

## CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

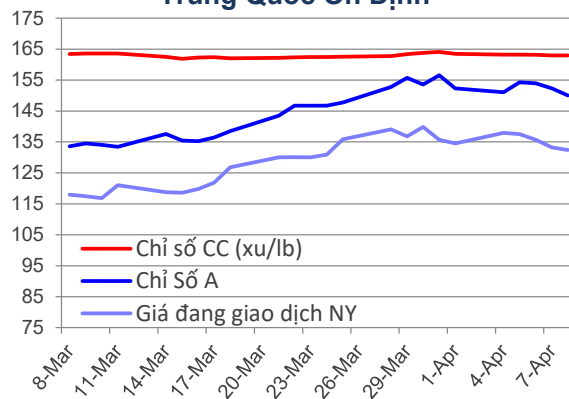
Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ USDA, sản lượng bông toàn cầu dự kiến vụ 2021/22 được điều chỉnh tăng nhẹ (+342.000 kiện, đạt 120,2 triệu kiện) và lượng tiêu thụ toàn cầu dự kiến giảm nhẹ (-467.000 kiện, còn 124,1 triệu kiện). Một số điều chỉnh về số liệu lịch sử đã được thực hiện trong tháng này, tuy nhiên lượng tồn kho đầu kỳ vụ 2021/22 hầu như không thay đổi (+31.000 kiện, đạt 87,4 triệu kiện). Những điều chỉnh trên đã làm cho tồn kho cuối kỳ vụ 2021/22 tăng 806.000 kiện, đạt 83,4 triệu kiện, và làm cho tỷ lệ tồn kho-tiêu thụ toàn cầu tăng 0,9% (đạt 67,2%). Tỷ lệ này xấp xỉ tỷ lệ tồn kho-tiêu thụ trong vụ 2017/18 (65,7%), và vụ 2018/19 (66,5%) khi giá bông hợp đồng kỳ hạn thị trường NY/ICE dao động trong khoảng 74 đến 79 xu/lb.

Ở phạm vi quốc gia, các quốc gia có sản lượng bông được điều chỉnh hơn 100.000 kiện gồm Pakistan (+200.000 kiện, đạt 6,0 triệu kiện) và Hy Lạp (+110.000 kiện, đạt 1,4 triệu kiện).

Quốc gia duy nhất có lượng tiêu thụ thay đổi đáng kể là Trung Quốc (-500.000 kiện, còn 39,0 triệu kiện).

Giao dịch thương mại toàn cầu dự kiến giảm 474.000 kiện, còn 45,8 triệu kiện. Lượng nhập khẩu thay đổi đáng kể ở Trung Quốc (-300.000 kiện, còn 9,2 triệu kiện), Pakistan (-300.000 kiện, còn 5,0 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (+150.000 kiện, đạt 5,5 triệu kiện). Lượng xuất khẩu thay đổi đáng kể ở Ấn Độ (-300.000 kiện, còn 5,2 triệu kiện), Brazil (-100.000 kiện, còn 7,9 triệu kiện), và Malaysia (-100.000 kiện, còn 100.000 kiện).

## Thị Trường NY, Chỉ số A Tăng, Chỉ Số Bông Trung Quốc Ổn Định



## Dữ liệu giá gần đây

	Giá trị mới nhất (Tháng 4 8)	Tháng mới nhất (Tháng 3)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	132,4	125,3	103,0
Chỉ Số A	150,0	141,1	112,9
Chỉ số CC	163,0	162,9	138,6
Giá giao ngay Ấn Độ	154,1	136,0	104,6
Giá giao ngay Pakistan	135,3	135,6	109,5

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).  
Giá thiếu có sẵn [ở đây](#).

## Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	21,1	19,0	19,0
Sản lượng	24,3	26,1	26,2
Nhà máy sử dụng	26,6	27,1	27,0
Tồn cuối kỳ	19,0	18,0	18,2
Tỷ lệ tồn/sử dụng	71,6%	66,3%	67,2%

## Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	8,0	8,5	8,5
Sản lượng	6,4	5,9	5,9
Nhập khẩu	2,8	2,1	2,0
Nhà máy sử dụng	8,7	8,6	8,5
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,5	7,9	7,9
Tỷ lệ tồn/sử dụng	98,1%	91,4%	93,1%

## Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	13,1	10,5	10,5
Sản lượng	17,9	20,2	20,3
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,9	18,5	18,5
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2,8	2,1	2,0
Tồn cuối kỳ	10,5	10,1	10,2
Tỷ lệ tồn/sử dụng	50,7%	49,1%	49,9%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

Lượng xuất khẩu của Mỹ không có nhiều biến động. Dữ liệu xuất khẩu hàng tuần từ USDA chỉ ra rằng xuất khẩu bông Mỹ giảm 29% so với cùng kỳ năm ngoái. Để đạt được lượng xuất khẩu dự kiến 14,8 triệu kiện mà USDA đặt ra (đã giảm 11% so với mức 16,4 triệu kiện được xuất đi trong vụ 2020/21), Mỹ cần phải xuất 500.000 kiện bông mỗi tuần trong 17 tuần còn lại của vụ 2021/22. Lượng xuất khẩu này cao hơn so với bất kỳ lượng xuất khẩu nào mà Mỹ đã thực hiện hàng tuần tính đến thời điểm này của vụ 2021/22.

**TỔNG QUAN GIÁ**

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hiệp Quốc (UN FAO) báo cáo rằng chỉ số sản xuất lượng thực toàn cầu đạt mức cao nhất trong tháng Ba. So với cùng kỳ năm ngoái, chỉ số này đã tăng 33%. Khi các vấn đề địa chính trị làm ảnh hưởng đến nguồn cung xuất khẩu, tổ chức này chỉ ra rằng chi phí năng lượng, phân bón, và thức ăn gia súc là các yếu tố làm tỷ lệ này tăng.

Đối với tình hình thị trường bông toàn cầu, việc này tạo ra một số ảnh hưởng. Cả lương thực và năng lượng đều là hàng thiết yếu, và có rất ít các sản phẩm thay thế. Do đó, nhu cầu mua các sản phẩm không quá thiết yếu khác như quần áo và hàng gia dụng có thể bị ảnh hưởng. Xu hướng này càng thể hiện rõ hơn ở các quốc gia đang phát triển và các thị trường mới, nơi mà thị phần trong tiêu dùng toàn cầu đã tăng trong khoảng 10 năm gần đây nhưng tỷ lệ chi tiêu dành cho lương thực lại cao hơn.

Giá các loại hàng hóa có liên quan đến thực phẩm tăng cao sẽ tạo áp lực cạnh tranh về diện tích gieo trồng. USDA mới đây đã công bố ước lượng diện tích trồng trọt mới cho vụ 2022/23, chỉ ra rằng diện tích gieo trồng bông sẽ tăng 9% trong vụ mùa tới. Thời điểm gieo trồng tại Mỹ có thể kéo dài đến cuối tháng Sáu. Khi mà diện tích gieo trồng hiện nhiên sẽ gia tăng ở nhiều quốc gia, tình hình thời tiết và xu hướng giá của các nông sản cạnh tranh khác trong vài tháng tiếp theo có thể sẽ ảnh hưởng đến việc phân bổ diện tích gieo trồng tại Mỹ và các nơi khác cho đến khi nông dân tiến hành gieo hạt.

Khi mà nguồn cung và giá của nguyên liệu trồng trọt có thể ảnh hưởng đến các quyết định trồng trọt, giá phân bón lại tăng cao gấp nhiều lần so với mức trung bình trong lịch sử, và tổ chức FAO chỉ ra rằng chi phí đầu vào cao là nguyên nhân dẫn đến giá các hàng hóa tăng. Trong vụ 2022/23, chi phí đầu vào tăng và nguồn cung khan hiếm có thể sẽ ảnh hưởng đến năng suất trồng trọt. Tác động của tình hình này đến từng loại hàng hóa nông sản sẽ khác nhau, nhưng nếu tác động tiêu cực này kéo dài, nó có thể gây ra những trở ngại cho nguồn cung bông trong các vụ mùa sắp tới.

Trong tháng sau, USDA sẽ công bố ước lượng đầu tiên về tất cả các chỉ số cung, cầu và thương mại của vụ 2022/23. Các chỉ số này sẽ giúp cung cấp bức tranh chi tiết về vụ mùa sắp tới. Tuy nhiên, thị trường bông trở nên rất khó dự đoán trong những năm gần đây. Nhiều diễn biến quan trọng đã xảy ra trong những năm qua vẫn còn gây ra những ảnh hưởng nhất định đến ngành bông toàn cầu. Một số ví dụ của các diễn biến này gồm có việc chúng ta đã thực sự vượt qua đại dịch COVID và những ảnh hưởng về kinh tế của nó hay chưa, xung đột ở Châu Âu có tiếp diễn lâu dài không, và tình hình căng thẳng thương mại Mỹ - Trung sẽ phát triển như thế nào.

Bên cạnh những vấn đề vĩ mô này, các vấn đề đặc thù về ngành bông và thời tiết vẫn đang diễn ra. Quan ngại lớn nhất hiện tại vẫn là về tình hình hạn hán ở vùng Tây Texas. Lượng mưa ở khu vực sản xuất quan trọng nhất của ngành bông Mỹ có thể sẽ tạo ra sự khác biệt về sản lượng lên đến vài triệu kiện. Khi mà tồn kho tại Mỹ đang rất hạn chế, sản lượng bông của vụ mùa tiếp theo sẽ quyết định Mỹ có thể tăng lượng tồn kho và tăng lượng xuất khẩu trong vụ mùa tới hay không.

**Sản lượng bông toàn cầu**

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	6,4	5,9	5,9
Ấn Độ	6,0	5,8	5,8
Mỹ	3,2	3,8	3,8
Brazil	2,4	2,9	2,9
Pakistan	1,0	1,3	1,3
Các nước khác	5,4	6,5	6,5
Thế giới	24,3	26,1	26,2

**Tiêu thụ bông toàn cầu**

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	8,7	8,6	8,5
Ấn Độ	5,7	5,7	5,7
Pakistan	2,3	2,4	2,4
Bangladesh	1,9	1,9	1,9
Thổ Nhĩ Kỳ	1,7	1,9	1,9
Các nước khác	6,3	6,6	6,7
Thế giới	26,6	27,1	27,0

**Xuất khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 3	Tháng 4
Mỹ	3,6	3,2	3,2
Brazil	2,4	1,7	1,7
Ấn Độ	1,3	1,2	1,1
Úc	0,3	1,0	1,0
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,6	2,6	2,6
Thế giới	10,6	10,1	10,0

**Nhập khẩu bông toàn cầu**

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	2,8	2,1	2,0
Bangladesh	1,9	1,8	1,8
Việt Nam	1,6	1,6	1,6
Thổ Nhĩ Kỳ	1,2	1,2	1,2
Pakistan	1,2	1,2	1,1
Các nước khác	2,1	2,3	2,3
Thế giới	10,7	10,1	10,0

**Tồn cuối kỳ thế giới**

triệu tấn	2021/22		
	2020/21	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	8,5	7,9	7,9
Brazil	2,4	2,9	2,9
Ấn Độ	2,6	1,8	1,8
Mỹ	0,7	0,8	0,8
Thổ Nhĩ Kỳ	0,6	0,6	0,6
Các nước khác	4,2	4,1	4,2
Thế giới	19,0	18,0	18,2

**Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.**

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến [marketinformation@cottoninc.com](mailto:marketinformation@cottoninc.com)

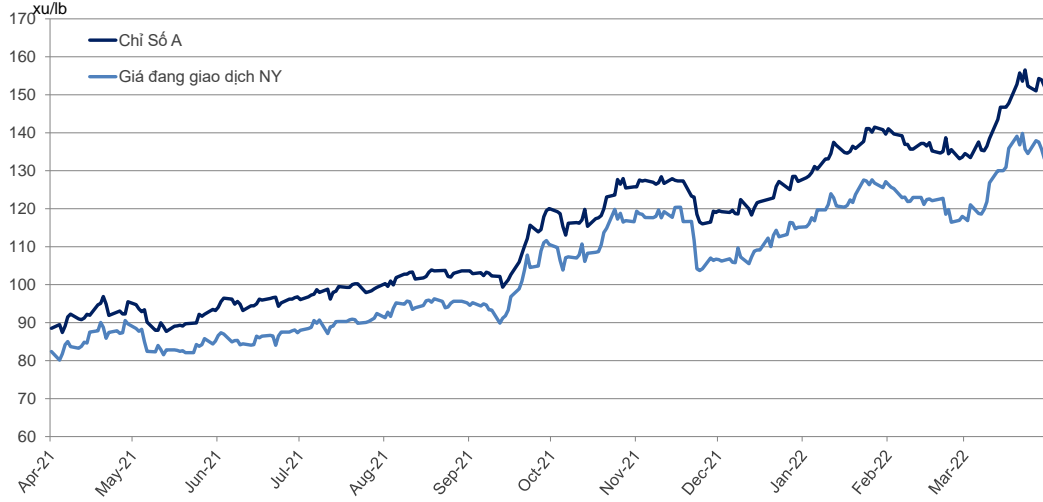
Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

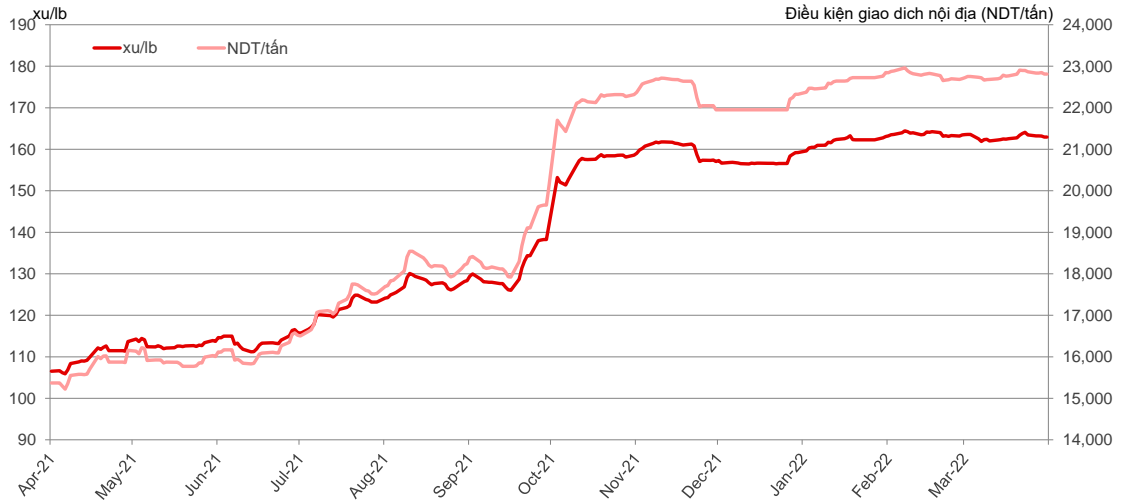
**Danh sách các biểu đồ và bảng**

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

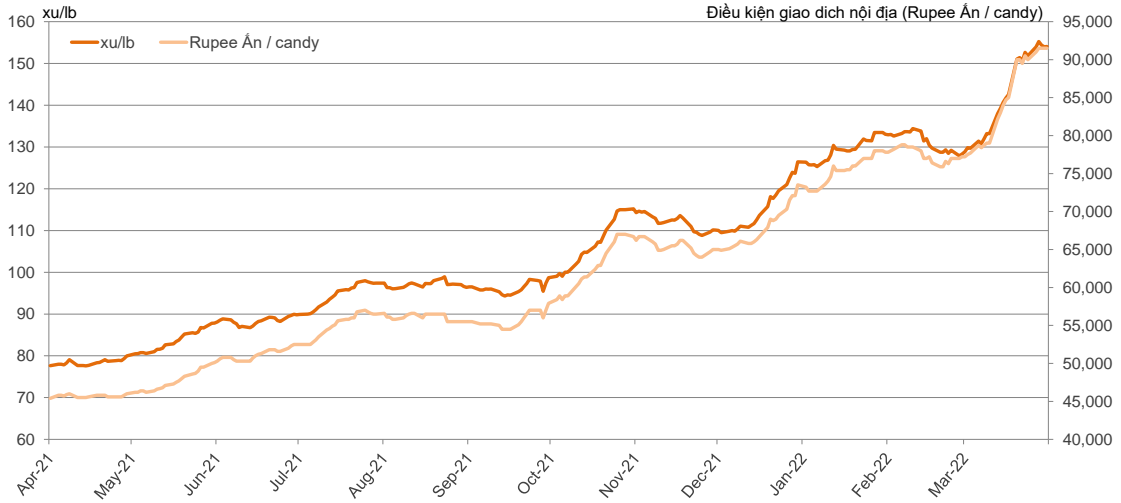
**Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**



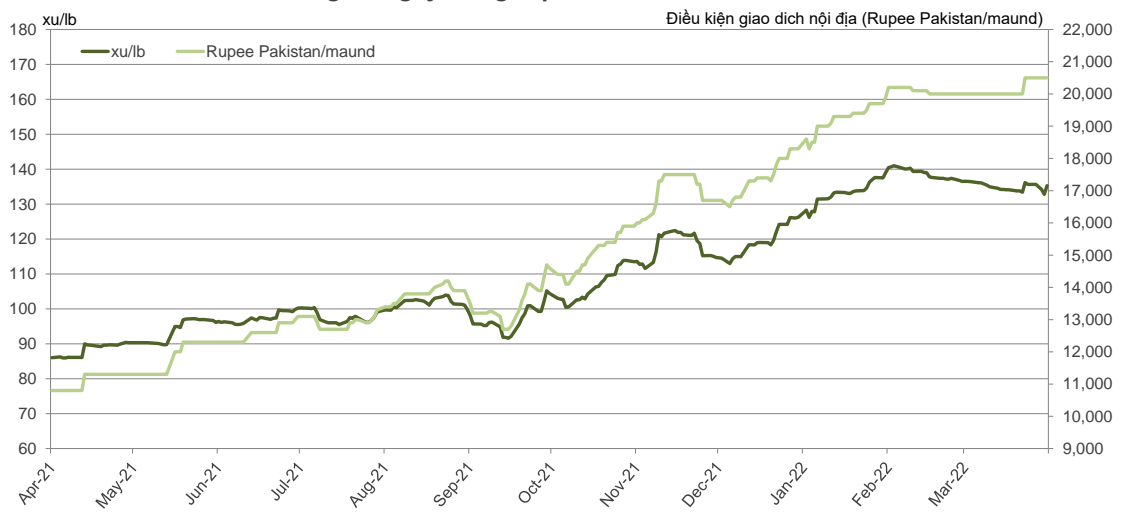
**Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**



### Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

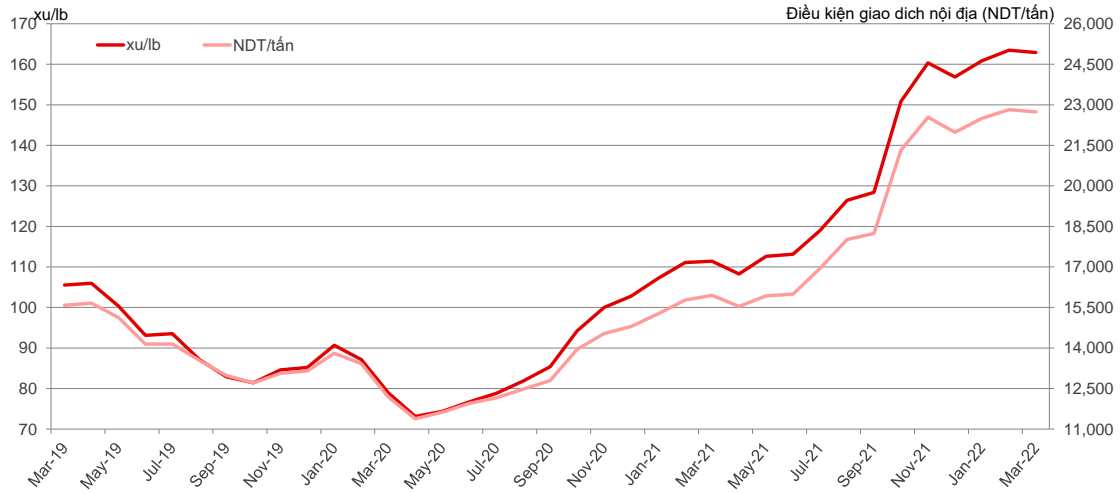


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY**

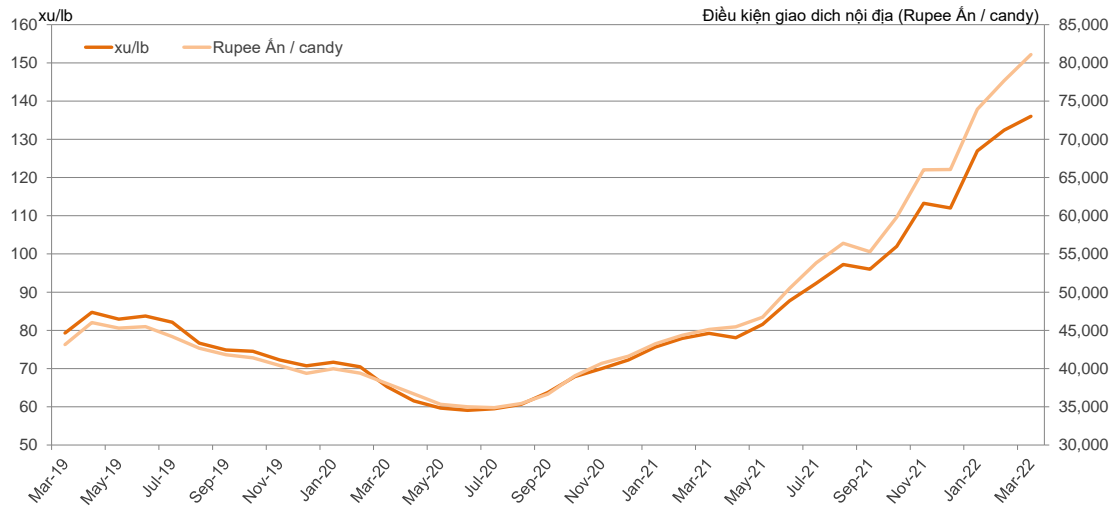


**Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)**

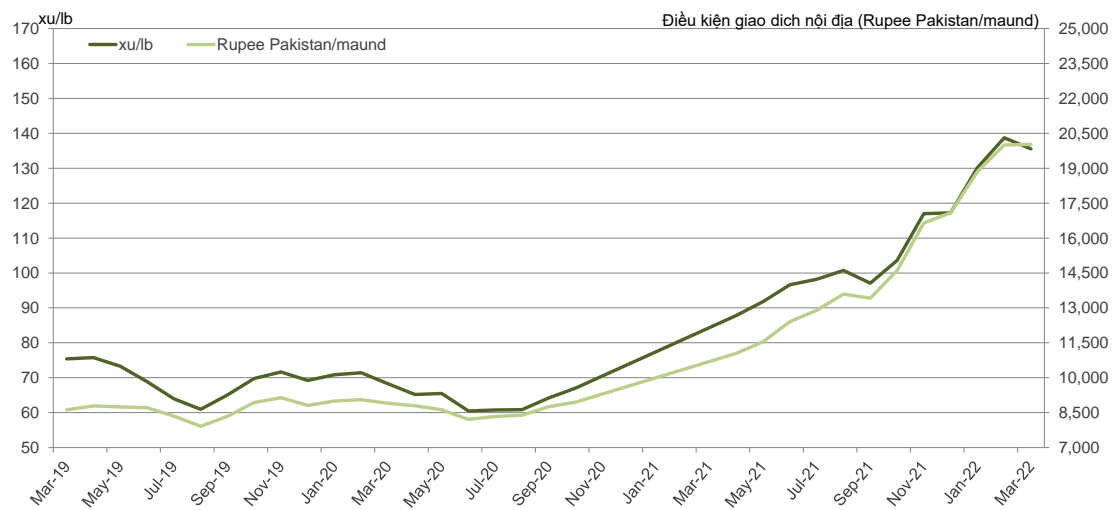


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



### Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	81.3	81.3	80.2	97.0	87.3	87.4
Sản lượng	123.9	118.7	121.0	111.8	119.9	120.2
Cung	205.1	200.0	201.2	208.9	207.2	207.5
Nhà máy sử dụng	123.7	120.7	103.7	122.0	124.5	124.1
Tồn cuối kỳ	81.3	80.2	97.0	87.4	82.6	83.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	65.7%	66.5%	93.6%	71.6%	66.3%	67.2%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	45.9	38.0	35.7	36.9	39.3	39.3
Sản lượng	27.5	27.8	27.3	29.5	27.0	27.0
Nhập khẩu	5.7	9.6	7.1	12.9	9.5	9.2
Cung	79.1	75.4	70.1	79.3	75.8	75.5
Nhà máy sử dụng	41.0	39.5	33.0	40.0	39.5	39.0
Xuất khẩu	0.1	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1
Nhu cầu	41.1	39.7	33.2	40.0	39.6	39.1
Tồn cuối kỳ	38.0	35.7	36.9	39.3	36.2	36.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	92.4%	89.8%	111.3%	98.1%	91.4%	93.1%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	35.3	43.3	44.6	60.1	48.1	48.1
Sản lượng	96.4	91.0	93.8	82.3	92.9	93.2
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.2	0.2	0.0	0.1	0.1
Cung	131.9	134.5	138.5	142.5	141.0	141.4
Nhà máy sử dụng	82.7	81.2	70.7	82.0	85.0	85.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	5.7	9.6	7.1	12.9	9.5	9.2
Nhu cầu	88.4	90.8	77.9	94.9	94.5	94.3
Tồn cuối kỳ	43.3	44.6	60.1	48.1	46.4	47.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	49.0%	49.1%	77.2%	50.7%	49.1%	49.9%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	7.9	8.6	8.6	15.7	11.9	11.9
Sản lượng	29.0	26.0	28.5	27.6	26.5	26.5
Nhập khẩu	1.7	1.8	2.3	0.8	1.1	1.1
Cung	38.6	36.4	39.4	44.1	39.5	39.5
Nhà máy sử dụng	24.8	24.3	20.5	26.0	26.0	26.0
Xuất khẩu	5.2	3.5	3.2	6.2	5.5	5.2
Nhu cầu	29.9	27.8	23.7	32.2	31.5	31.2
Tồn cuối kỳ	8.6	8.6	15.7	11.9	8.0	8.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	28.8%	30.9%	66.2%	37.1%	25.5%	26.7%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	2.8	4.2	4.9	7.3	3.2	3.2
Sản lượng	20.9	18.4	19.9	14.6	17.6	17.6
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	23.7	22.6	24.8	21.9	20.8	20.8
Nhà máy sử dụng	3.2	3.0	2.2	2.4	2.6	2.6
Xuất khẩu	16.3	14.8	15.5	16.4	14.8	14.8
Nhu cầu	19.5	17.8	17.7	18.8	17.3	17.3
Tồn cuối kỳ	4.2	4.9	7.3	3.2	3.5	3.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	21.5%	27.2%	41.0%	16.8%	20.2%	20.2%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	2.3	2.8	2.5	3.2	2.3	2.3
Sản lượng	8.2	7.6	6.2	4.5	5.8	6.0
Nhập khẩu	3.4	2.9	4.0	5.3	5.3	5.0
Cung	13.9	13.3	12.7	13.0	13.4	13.3
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	9.4	10.7	11.2	11.2
Xuất khẩu	0.2	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1
Nhu cầu	11.1	10.8	9.5	10.7	11.3	11.3
Tồn cuối kỳ	2.8	2.5	3.2	2.3	2.1	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	25.6%	23.2%	33.7%	21.1%	18.6%	17.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



**Sản lượng bông toàn cầu**

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Trung Quốc	27.5	27.8	27.3	29.5	27.0	27.0
Ấn Độ	29.0	26.0	28.5	27.6	26.5	26.5
Mỹ	20.9	18.4	19.9	14.6	17.6	17.6
Brazil	9.2	13.0	13.8	10.8	13.2	13.2
Pakistan	8.2	7.6	6.2	4.5	5.8	6.0
Úc	4.8	2.2	0.6	2.8	5.5	5.5
Thổ Nhĩ Kỳ	4.0	3.8	3.5	2.9	3.8	3.8
Uzbekistan	3.9	3.3	3.5	3.5	3.4	3.4
Benin	1.1	1.4	1.4	1.5	1.5	1.5
Mali	1.4	1.3	1.4	0.3	1.4	1.4
Họ Lạp	1.2	1.4	1.7	1.4	1.2	1.4
Mexico	1.6	1.7	1.6	1.0	1.2	1.2
Bờ Biển Ngà	0.8	0.9	1.0	1.0	1.1	1.1
Các nước khác	10.2	10.0	10.8	10.4	10.6	10.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.9	4.2	4.6	3.7	5.0	5.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.5	1.7	2.0	1.7	1.6	1.6
<b>Thế giới</b>	<b>123.9</b>	<b>118.7</b>	<b>121.0</b>	<b>111.8</b>	<b>119.9</b>	<b>120.2</b>

**Xuất khẩu bông toàn cầu**

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Mỹ	16.3	14.8	15.5	16.4	14.8	14.8
Brazil	4.2	6.0	8.9	11.0	8.0	7.9
Ấn Độ	5.2	3.5	3.2	6.2	5.5	5.2
Úc	3.9	3.6	1.4	1.6	4.4	4.4
Benin	1.1	1.4	1.0	1.4	1.6	1.6
Họ Lạp	1.1	1.4	1.5	1.6	1.4	1.4
Mali	1.3	1.4	1.2	0.6	1.3	1.3
Bờ Biển Ngà	0.6	0.9	0.6	1.2	1.3	1.3
Burkina	1.2	0.8	0.9	1.1	0.9	0.9
Cameroon	0.4	0.6	0.5	0.6	0.7	0.7
Argentina	0.2	0.5	0.4	0.6	0.7	0.7
Thổ Nhĩ Kỳ	0.5	0.7	0.5	0.6	0.7	0.7
Sudan	0.4	0.4	0.4	0.5	0.6	0.6
Các nước khác	5.4	5.5	5.1	5.3	4.6	4.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.6	4.3	3.4	4.0	5.2	5.2
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.4	1.7	1.8	2.0	1.7	1.7
<b>Thế giới</b>	<b>41.6</b>	<b>41.5</b>	<b>41.1</b>	<b>48.5</b>	<b>46.3</b>	<b>45.8</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Trung Quốc	41.0	39.5	33.0	40.0	39.5	39.0
Ấn Độ	24.8	24.3	20.5	26.0	26.0	26.0
Pakistan	10.9	10.7	9.4	10.7	11.2	11.2
Bangladesh	7.5	7.2	6.9	8.5	8.8	8.8
Thổ Nhĩ Kỳ	7.6	6.9	6.6	7.7	8.5	8.5
Việt Nam	6.6	7.0	6.6	7.3	7.5	7.5
Uzbekistan	2.5	2.8	3.0	3.2	3.3	3.3
Brazil	3.4	3.4	2.7	3.1	3.2	3.2
Mỹ	3.2	3.0	2.2	2.4	2.6	2.6
Indonesia	3.5	3.2	2.4	2.5	2.5	2.5
Mexico	1.9	2.0	1.5	1.7	2.0	2.0
Turmenistan	0.7	0.8	0.7	0.8	0.9	0.9
Iran	0.6	0.6	0.5	0.7	0.8	0.8
Các nước khác	9.6	9.4	7.8	7.5	7.9	7.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6
<b>Thế giới</b>	<b>123.7</b>	<b>120.7</b>	<b>103.7</b>	<b>122.0</b>	<b>124.5</b>	<b>124.1</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Trung Quốc	5.7	9.6	7.1	12.9	9.5	9.2
Bangladesh	7.6	7.0	7.5	8.8	8.3	8.3
Việt Nam	7.0	6.9	6.5	7.3	7.5	7.5
Thổ Nhĩ Kỳ	4.4	3.6	4.7	5.3	5.3	5.5
Pakistan	3.4	2.9	4.0	5.3	5.3	5.0
Indonesia	3.5	3.1	2.5	2.3	2.5	2.5
Ấn Độ	1.7	1.8	2.3	0.8	1.1	1.1
Mexico	0.9	0.9	0.6	0.9	1.1	1.1
Thailand	1.1	1.1	0.7	0.6	0.7	0.7
Ài Cập	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Malaysia	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6
Hàn Quốc	0.9	0.8	0.6	0.6	0.6	0.6
Iran	0.3	0.3	0.2	0.4	0.4	0.4
Các nước khác	3.7	3.3	2.7	2.6	2.9	2.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.5</b>	<b>42.5</b>	<b>40.6</b>	<b>49.1</b>	<b>46.3</b>	<b>45.8</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối toàn cầu**

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	17.7	17.7	17.5	21.1	19.0	19.0
Sản lượng	27.0	25.8	26.3	24.3	26.1	26.2
Cung	44.7	43.5	43.8	45.5	45.1	45.2
Nhà máy sử dụng	26.9	26.3	22.6	26.6	27.1	27.0
Tồn cuối kỳ	17.7	17.5	21.1	19.0	18.0	18.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	65.7%	66.5%	93.6%	71.6%	66.3%	67.2%

**Bảng cân đối Trung Quốc**

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	10.0	8.3	7.8	8.0	8.5	8.5
Sản lượng	6.0	6.0	5.9	6.4	5.9	5.9
Nhập khẩu	1.2	2.1	1.6	2.8	2.1	2.0
Cung	17.2	16.4	15.3	17.3	16.5	16.4
Nhà máy sử dụng	8.9	8.6	7.2	8.7	8.6	8.5
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	8.6	7.2	8.7	8.6	8.5
Tồn cuối kỳ	8.3	7.8	8.0	8.5	7.9	7.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	92.4%	89.8%	111.3%	98.1%	91.4%	93.1%

**Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc**

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	7.7	9.4	9.7	13.1	10.5	10.5
Sản lượng	21.0	19.8	20.4	17.9	20.2	20.3
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	28.7	29.3	30.2	31.0	30.7	30.8
Nhà máy sử dụng	18.0	17.7	15.4	17.9	18.5	18.5
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.2	2.1	1.6	2.8	2.1	2.0
Nhu cầu	19.2	19.8	17.0	20.7	20.6	20.5
Tồn cuối kỳ	9.4	9.7	13.1	10.5	10.1	10.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	49.0%	49.1%	77.2%	50.7%	49.1%	49.9%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

**Bảng cân đối Ấn Độ**

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	1.7	1.9	1.9	3.4	2.6	2.6
Sản lượng	6.3	5.7	6.2	6.0	5.8	5.8
Nhập khẩu	0.4	0.4	0.5	0.2	0.2	0.2
Cung	8.4	7.9	8.6	9.6	8.6	8.6
Nhà máy sử dụng	5.4	5.3	4.5	5.7	5.7	5.7
Xuất khẩu	1.1	0.8	0.7	1.3	1.2	1.1
Nhu cầu	6.5	6.1	5.2	7.0	6.9	6.8
Tồn cuối kỳ	1.9	1.9	3.4	2.6	1.8	1.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	28.8%	30.9%	66.2%	37.1%	25.5%	26.7%

**Bảng cân đối Mỹ**

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	0.6	0.9	1.1	1.6	0.7	0.7
Sản lượng	4.6	4.0	4.3	3.2	3.8	3.8
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	5.2	4.9	5.4	4.8	4.5	4.5
Nhà máy sử dụng	0.7	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Xuất khẩu	3.5	3.2	3.4	3.6	3.2	3.2
Nhu cầu	4.2	3.9	3.8	4.1	3.8	3.8
Tồn cuối kỳ	0.9	1.1	1.6	0.7	0.8	0.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	21.5%	27.2%	41.0%	16.8%	20.2%	20.2%

**Bảng cân đối Pakistan**

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	0.5	0.6	0.5	0.7	0.5	0.5
Sản lượng	1.8	1.7	1.3	1.0	1.3	1.3
Nhập khẩu	0.7	0.6	0.9	1.2	1.2	1.1
Cung	3.0	2.9	2.8	2.8	2.9	2.9
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	2.0	2.3	2.4	2.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	2.1	2.3	2.4	2.4
Tồn cuối kỳ	0.6	0.5	0.7	0.5	0.5	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	25.6%	23.2%	33.7%	21.1%	18.6%	17.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Trung Quốc	6.0	6.0	5.9	6.4	5.9	5.9
Ấn Độ	6.3	5.7	6.2	6.0	5.8	5.8
Mỹ	4.6	4.0	4.3	3.2	3.8	3.8
Brazil	2.0	2.8	3.0	2.4	2.9	2.9
Pakistan	1.8	1.7	1.3	1.0	1.3	1.3
Úc	1.0	0.5	0.1	0.6	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.9	0.8	0.8	0.6	0.8	0.8
Uzbekistan	0.8	0.7	0.8	0.8	0.7	0.7
Benin	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.3	0.1	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3
Mexico	0.3	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3
Bờ Biển Ngà	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.3	2.3	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.8	0.9	1.0	0.8	1.1	1.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.3	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
<b>Thế giới</b>	<b>27.0</b>	<b>25.8</b>	<b>26.3</b>	<b>24.3</b>	<b>26.1</b>	<b>26.2</b>

## Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Mỹ	3.5	3.2	3.4	3.6	3.2	3.2
Brazil	0.9	1.3	1.9	2.4	1.7	1.7
Ấn Độ	1.1	0.8	0.7	1.3	1.2	1.1
Úc	0.9	0.8	0.3	0.3	1.0	1.0
Benin	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.2	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3
Mali	0.3	0.3	0.3	0.1	0.3	0.3
Bờ Biển Ngà	0.1	0.2	0.1	0.3	0.3	0.3
Burkina	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
Argentina	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.2	1.2	1.1	1.2	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.8	0.9	0.7	0.9	1.1	1.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
<b>Thế giới</b>	<b>9.1</b>	<b>9.0</b>	<b>8.9</b>	<b>10.6</b>	<b>10.1</b>	<b>10.0</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

## Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Trung Quốc	8.9	8.6	7.2	8.7	8.6	8.5
Ấn Độ	5.4	5.3	4.5	5.7	5.7	5.7
Pakistan	2.4	2.3	2.0	2.3	2.4	2.4
Bangladesh	1.6	1.6	1.5	1.9	1.9	1.9
Thổ Nhĩ Kỳ	1.6	1.5	1.4	1.7	1.9	1.9
Việt Nam	1.4	1.5	1.4	1.6	1.6	1.6
Uzbekistan	0.5	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7
Brazil	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7
Mỹ	0.7	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Indonesia	0.8	0.7	0.5	0.5	0.5	0.5
Mexico	0.4	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Iran	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.1	2.0	1.7	1.6	1.7	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.9</b>	<b>26.3</b>	<b>22.6</b>	<b>26.6</b>	<b>27.1</b>	<b>27.0</b>

## Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2017/18	2018/19	2019/20	2020/21	2021/22 Tháng 3	2021/22 Tháng 4
Trung Quốc	1.2	2.1	1.6	2.8	2.1	2.0
Bangladesh	1.7	1.5	1.6	1.9	1.8	1.8
Việt Nam	1.5	1.5	1.4	1.6	1.6	1.6
Thổ Nhĩ Kỳ	1.0	0.8	1.0	1.2	1.2	1.2
Pakistan	0.7	0.6	0.9	1.2	1.2	1.1
Indonesia	0.8	0.7	0.5	0.5	0.5	0.5
Ấn Độ	0.4	0.4	0.5	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2
Thailand	0.3	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2
Ài Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Malaysia	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.8	0.7	0.6	0.6	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.0</b>	<b>9.2</b>	<b>8.8</b>	<b>10.7</b>	<b>10.1</b>	<b>10.0</b>

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)